

**TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC****DANH SÁCH HỌC SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT CẤP  
TRƯỜNG - KHỐI 5**

<b>STT</b>	<b>SBD</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Khối</b>	<b>Lớp</b>	<b>Điểm</b>	<b>Vòng thi hiện tại</b>
1	10772510	Nguyễn Hải Quân	Khối 5	5A2	3940	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
2	10885388	Nguyễn Lê kỳ anh	Khối 5	5A2	3900	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
3	10991068	Phạm Đình Bình Minh	Khối 5	5A2	3910	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
4	10640460	Hoàng Hương Giang	Khối 5	5A3	4140	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
5	10706956	Lê Duy Minh	Khối 5	5A5	4110	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
6	10764875	Nguyễn Lưu Tuệ Như	Khối 5	5A2	3810	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
7	10756493	Ngô Phúc Thành	Khối 5	5A2	3830	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
8	10860852	Lê Đỗ Minh Sơn	Khối 5	5A2	3820	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
9	10799623	Bùi Phương Linh	Khối 5	5A2	3040	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
10	10972843	Đỗ Văn Khánh	Khối 5	5A2	3910	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
11	10724679	Nguyễn Thanh Hà	Khối 5	5A2	4400	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
12	10752616	Nguyễn Kim Thư	Khối 5	5A6	4000	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
13	10991087	Nguyễn Gia Linh	Khối 5	5A5	3300	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
14	11103058	Nguyễn Minh Khuê	Khối 5	5A6	4020	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
15	12816889	Nguyễn Văn Minh Quân	Khối 5	5A2	3930	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
16	10692981	Đoàn Lữ Thụy Phương	Khối 5	5A2	3990	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
17	12827786	Công Tuyết Nhi	Khối 5	5A1	4020	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
18	10885387	Lê Ngọc Vân	Khối 5	5A2	3260	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
19	12821466	Nguyen Minh Huy	Khối 5	5A2	4190	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
20	12821498	Nguyễn Khắc Nam Phong	Khối 5	5A2	3780	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12831776	Nguyễn Hữu Quang Phước	Khối 5	5A1	4010	L5. Tiếng Việt - Vòng 15